

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAM

Tầng 5, 20-22-24 Đông du, phường Bến Nghé quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6-16

QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.952.323.604	80.417.675.385
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110		4.740.854.692	16.780.448.467
1 Tiền	111	4.1	4.740.854.692	16.780.448.467
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.443.173.521	62.846.145.521
1 Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	77.172.567.618	62.909.734.667
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	4.2	(729.394.097)	(63.589.146)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		768.235.289	790.161.505
1 Phải thu của khách hàng	131			
2 Trả trước người bán	132		1.468.124	749.031
3 Phải thu hoạt động nghiệp vụ	133	4.3	6.529.000	23.739.053
4 Các khoản phải thu khác	135	4.4	760.238.165	765.673.421
IV Hàng tồn kho	140			
V Tài sản ngắn hạn khác	150		60.102	919.892
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	60.102	919.892
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5 Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		281.441.242	298.109.359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		256.698.816	256.698.816
1 Phải thu dài hạn khách hàng	211			
4 Phải thu dài hạn khác	218	4.6	256.698.816	256.698.816
II. Tài sản cố định	220		-	
1 Tài sản cố định hữu hình	221		-	
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			
2 Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		24.742.426	41.410.543
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	24.742.426	41.410.543
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG TÀI SẢN	270		82.233.764.846	80.715.784.744

2:2
CÔ
CÔ
QUẢN
TRỊ TÀI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.647.386.245	2.408.949.448
I. Nợ phải trả	310		2.647.386.245	2.408.949.448
1 Vay ngắn hạn	311			
2 Phải trả người bán ngắn hạn	312		872.693.546	788.288.846
3 Người mua trả tiền trước	313			
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		633.453.429	447.799.582
4 Phải trả người lao động	315		400.387.435	521.368.439
5 Chi phí phải trả	316		398.596.569	337.945.440
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.8	342.255.266	313.547.141
7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1 Các khoản phải trả, phải nộp khác	331		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.586.378.601	78.306.835.296
I. Vốn chủ sở hữu	410		79.586.378.601	78.306.835.296
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		116.000.000.000	116.000.000.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36.413.621.399)	(37.693.164.704)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			-	-
TỔNG NGUỒN VỐN			82.233.764.846	80.715.784.744

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
1 Chứng khoán lưu ký của Công ty	012		42.434.800.000	38.735.800.000
- Chứng khoán giao dịch	0121		42.434.800.000	38.735.800.000
2 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	021		154.406.496	17.102.151
- Tiền gửi của NĐT ủy thác trong nước	0211	4.10	154.406.496	17.102.151
3 Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác	022			
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	02211		715.138.000	715.138.000
+ Cổ phiếu niêm yết		4.11	715.138.000	715.138.000
+ Cổ phiếu không niêm yết				-
+ Tiền gửi có kỳ hạn			-	-
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy				
4 thác	023		-	-
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy				
5 thác	024		6.757.066	26.949.982



Vũ Mạnh Tiên
Chủ tịch HĐQT

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

Quách Trung Kiên
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán quý I kết thúc ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	18.147.000	3.007.101.775	18.147.000	3.007.101.775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10	18.147.000	3.007.101.775	18.147.000	3.007.101.775
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	118.459.542	356.575.549	118.459.542	356.575.549
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	(100.312.542)	2.650.526.226	(100.312.542)	2.650.526.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.192.665.620	1.294.821.481	5.192.665.620	1.294.821.481
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	665.804.951	72.120.000	665.804.951	72.120.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.826.017.694	2.482.063.521	2.826.017.694	2.482.063.521
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	1.600.530.433	1.391.164.186	1.600.530.433	1.391.164.186
10. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
11. Chi phí khác	32	90	809	90	809
12. Lợi nhuận khác	40	(90)	(809)	(90)	(809)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.600.530.343	1.391.163.377	1.600.530.343	1.391.163.377
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	320.987.038		320.987.038	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.279.543.305	1.391.163.377	1.279.543.305	1.391.163.377
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	110	199	110	199



Vũ Mạnh Tiên
Chủ tịch HĐQT

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

Quách Trung Kiên
Kế toán trưởng

11/03/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	35.356.963	
2 Tiền chi trả hoạt động nghiệp vụ và cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(254.113.142)	(1.489.594.841)
3 Tiền chi trả người lao động	03	(1.578.187.962)	(1.246.112.831)
4 Tiền chi lãi vay	04		
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(220.970.239)	
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.919.416	2.343.016.952
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(970.431.480)	(2.503.032.992)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.969.426.444)	(2.896.723.712)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5 Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25	(14.943.381.500)	(5.052.900.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	5.867.555.120	4.792.552.000
7 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia	27	5.659.049	444.295
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.070.167.331)	(259.903.705)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4 Tiền chi trả gốc vay	34		
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6 Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động trong kỳ	50	(12.039.693.776)	(3.156.627.417)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.780.448.467	3.458.791.173
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.740.854.692	303.163.756



Vũ Mạnh Tiến
Chủ tịch HĐQT

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

Thủy
Quách Trung Kiên
Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
			Năm 2021		Năm 2022			
	Tại 01/01/2021 VND	Tại 01/01/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại 31/03/2021 VND	Tại 31/03/2022 VND
Vốn đầu tư của CSH LNST chưa phân phối	70.000.000.000 (43.232.495.938)	116.000.000.000 (37.693.164.704)	-	- (1.391.163.377)	- 1.279.543.305	-	70.000.000.000 (41.841.332.561)	116.000.000.000 (36.413.621.399)
Tổng	26.767.504.062	78.306.835.296	-	(1.391.163.377)	1.279.543.305	-	28.158.667.439	79.586.378.601



Nguyễn Mạnh Tiến
 Chủ tịch HĐQT
 ngày 15 tháng 04 năm 2022



Quách Trung Kiên
 Kế toán trưởng

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAM

Tầng 5, 20-22-24 Đồng Du, phường Bến Nghé,
Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý I
kết thúc ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Bảo Tín, thành lập và hoạt động theo Quyết định số 25/UBCK-GP ngày 14/01/2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Theo Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 21/11/2011, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đối tác Toàn cầu (tên giao dịch là GPA-Global Partners Asset Management). Theo Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 08/4/2015, Công ty tiếp tục đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam (tên giao dịch là Intellectual Vietnam Asset Management).

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thực hiện thay đổi một số lần Giấy phép thành lập và hoạt động. Giấy phép điều chỉnh hai lần gần nhất là số 83/GPĐC-UBCK ngày 28/09/2021 điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty là 116.000.000.000 VND, chia thành 11.600.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần và số 117/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2021 thay đổi người Đại diện theo pháp luật. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm.

Hiện tại, trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5, 20-22-24 Đồng Du, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2022 là 17 người (tại ngày 01/01/2022 là 19 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có đủ điều kiện – 08 (tám) nhân viên có Giấy phép hành nghề quản lý quỹ, chi tiết như sau:

Họ tên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí công tác
Nguyễn Thị Mai Trinh	000910/QLQ	06/11/2012	Tổng Giám đốc
Nguyễn Gia Đức	000442/QLQ	08/09/2009	Chuyên viên tư vấn đầu tư
Trần Thanh Huyền	001632/QLQ	25/12/2017	Chuyên viên quản lý danh mục đầu tư
Đỗ Minh Khuyên	001726/QLQ	23/11/2018	Chuyên viên tư vấn đầu tư
Trần Thanh Vân	001110/QLQ	27/05/2014	Chuyên viên phân tích đầu tư
Nguyễn Đức Thọ	001888/QLQ	10/04/2020	tư
Trần Thanh Nga	001841/QLQ	30/09/2019	Chuyên viên tư vấn đầu tư
			Ban kiểm soát nội bộ
Vũ Duy Đông	001065/QLQ	14/01/2014	Chuyên viên quản lý danh mục đầu tư

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/9/2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/9/2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận tại ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan.

Sau đó, các khoản đầu tư chứng khoán khác được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 26/10/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng phải lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.7 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	<u>Thời gian sử dụng</u>
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 năm

3.9 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản lợi ích đã thu hoặc phải thu liên quan tới hợp đồng thuê hoạt động cũng được phân bổ theo đường thẳng phù hợp với thời hạn thuê của hợp đồng.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Trong trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo kết quả hoàn thành của từng giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Thu nhập từ lãi tiền gửi và các khoản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

3.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán.

3.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện nước, điện thoại...) và các khoản chi bằng tiền khác.

3.14 Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, áp dụng đối với doanh nghiệp nhỏ theo quy định hiện hành. Trong kỳ, Công ty kinh doanh lỗ nên chưa phát sinh nghĩa vụ nộp thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAMTầng 5, 20-22-24 Đồng du, phường Bến Nghé,
Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán quý I
kết thúc ngày 31/03/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Các hoạt động kinh doanh dịch vụ của Công ty thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	16.491.806	16.804.777
Tiền gửi ngân hàng	4.724.362.886	16.763.643.690
Cộng	4.740.854.692	16.780.448.467

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2022				Tại ngày 01/01/2022			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
CEC	8.000	162.102.880	111.952.283	50.150.597	8.000	162.102.880	111.952.283	50.150.597
NVB	2.685.480	25.103.721.238	98.557.116.000	-	2.685.480	25.103.721.238	85.666.812.000	-
OCH				-	60.100	680.548.549	667.110.000	13.438.549
ACB	1.550.000	51.906.743.500	51.227.500.000	679.243.500	1.120.000	36.963.362.000	38.640.000.000	-
Cộng	4.243.480	77.172.567.618	149.896.568.283	729.394.097	3.873.580	62.909.734.667	125.085.874.283	63.589.146

4.3 Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Cty CP XNK Khoáng Sản	445.000	349.000
Cty TNHH Thương mại và Công nghệ Gia Tuệ	6.084.000	23.390.053
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng	6.529.000	23.739.053

4.4 Phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tạm ứng	53.488.704	58.923.960
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	256.698.816	256.698.816
Phải thu tiền bán chứng khoán		
Tiền thanh lý tài sản cố định	450.050.645	450.050.645
Cộng	760.238.165	765.673.421

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAMTầng 5, 20-22-24 Đồng du, phường Bến Nghé,
Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán quý I
kết thúc ngày 31/03/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phần mềm ứng dụng Microsoft 365 Business standards	60.102	836.892
Khác		83.000
Cộng	60.102	919.892

4.6 Phải thu dài hạn

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	256.698.816	256.698.816
Cộng	256.698.816	256.698.816

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Gói cước trả trước (Internet, Chữ ký số, dịch vụ bảo hiểm online)	1.776.180	2.044.947
Máy tính, nội thất văn phòng	22.966.246	39.365.596
Cộng	24.742.426	41.410.543

4.8 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả, phải nộp ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	165.047.141	165.047.141
Bảo hiểm xã hội	23.531.250	
Bảo hiểm y tế	4.235.625	
Bảo hiểm thất nghiệp	941.250	
Thủ lao HĐQT và BKS	148.500.000	148.500.000
Phải trả, phải nộp khác		
Cộng	342.255.266	313.547.141

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAM

Tầng 5, 20-22-24 Đồng du, phường Bến Nghé,
Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý I
kết thúc ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.9 Vốn chủ sở hữu****4.9.1. Chi tiết danh sách cổ đông**

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/03/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Ngô Thu Hương	36.421.990.000	31,40	36.421.990.000	31,40
Đào Đức Mạnh	22.750.000.000	19,61	22.750.000.000	19,61
Công ty CP Germandept	5.000.000.000	4,31	5.000.000.000	4,31
Đoàn Văn Tuyển	3.000.000.000	2,59	3.000.000.000	2,59
Nguyễn Hải Châu	39.674.570.000	34,20	39.674.570.000	34,20
Phạm Văn Tuấn	8.316.870.000	7,17	8.316.870.000	7,17
Nguyễn Huyền Châu	200.000.000	0,17	200.000.000	0,17
Trần Duy Hùng	50.000.000	0,04	50.000.000	0,04
Nguyễn Xuân Dũng	500.000.000	0,43	500.000.000	0,43
Lê Thanh Tuấn	10.000.000	0,01	10.000.000	0,01
Nguyễn Hồng Phương	10.000.000	0,01	10.000.000	0,01
Trần Đức Vinh	10.000.000	0,01	10.000.000	0,01
Trần Như Hoài	10.000.000	0,01	10.000.000	0,01
Vũ Duy Chúc	10.000.000	0,01	10.000.000	0,01
Vũ Quỳnh Nga	10.000.000	0,01	10.000.000	0,01
Trần Thị Dịu Hòa	10.000.000	0,01	10.000.000	0,01
Phạm Uyên Nguyên	16.570.000	0,01	16.570.000	0,01
Cộng	116.000.000.000	100,00	116.000.000.000	100,0

4.9.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.600.000	11.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.600.000	11.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	11.600.000	11.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.600.000	11.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	11.600.000	11.600.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAMTầng 5, 20-22-24 Đồng du, phường Bến Nghé,
Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán quý I
kết thúc ngày 31/03/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.10 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước**

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	Cty CP XNK Khoáng Sản VND	Cty TNHH Thương mại và Công nghệ Gia Tuệ VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	14.281.230	2.820.921	17.102.151
Số tăng trong kỳ	7.044	176.318.702	176.325.746
Số giảm trong kỳ	1.869.475	37.151.926	39.021.401
Số dư tại ngày 31/03/2022	12.418.799	141.987.697	154.406.496

4.11 Danh mục đầu của nhà đầu tư ủy thác trong nước

Chi tiết danh mục

Công ty TNHH Thương mại và công nghệ Gia tuệ

Mã chứng khoán	Tại ngày 31/03/2022				Tại ngày 01/01/2022			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch VND
NVB	95.600	655.338.000	3.508.520.000	2.853.182.000	95.600	655.338.000	3.049.640.000	2.394.302.000
Cộng	95.600	655.338.000	3.508.520.000	2.853.182.000	95.600	655.338.000	3.049.640.000	2.394.302.000

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản

Mã chứng khoán	Tại ngày 31/03/2021				Tại ngày 01/01/2021			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch VND
OCH	5.000	59.800.000	76.500.000	16.700.000	5.000	59.800.000	55.500.000	(4.300.000)
Cộng	5.000	59.800.000	76.500.000	16.700.000	5.000	59.800.000	55.500.000	(4.300.000)

Tổng hợp Giá trị sổ sách của danh mục

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (giá trị sổ sách)	Cty CP XNK Khoáng Sản VND	Cty TNHH Thương mại và Công nghệ Gia Tuệ VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	59.800.000	655.338.000	715.138.000
Cổ phiếu niêm yết	59.800.000	655.338.000	715.138.000
Cổ phiếu không niêm yết	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	59.800.000	655.338.000	715.138.000
Cổ phiếu niêm yết	59.800.000	655.338.000	715.138.000

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAMTầng 5, 20-22-24 Đông du, phường Bến Nghé,
Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán quý I
kết thúc ngày 31/03/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tổng hợp giá trị thị trường của danh mục

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (giá trị thị trường)	Cty CP XNK Khoáng Sản VND	Cty TNHH Thương mại và Công nghệ Gia Tuệ VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	55.500.000	3.049.640.000	3.105.140.000
Cổ phiếu niêm yết	55.500.000	3.049.640.000	3.105.140.000
Cổ phiếu không niêm yết			-
Số dư tại ngày 31/03/2022	76.500.000	3.508.520.000	3.585.020.000
Cổ phiếu niêm yết	76.500.000	3.508.520.000	3.585.020.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu**

	Quý I		Lũy kế đến hết Quý I	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
DT hoạt động quản lý danh mục đầu tư	18.147.000	7.101.775	18.147.000	7.101.775
DT hoạt động tư vấn đầu tư		3.000.000.000		3.000.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	18.147.000	3.007.101.775	18.147.000	3.007.101.775

5.2 Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý I		Lũy kế đến hết Quý I	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên trực tiếp	118.459.542	356.575.549	118.459.542	356.575.549
Chi phí khác	-	-	-	-
Cộng	118.459.542	356.575.549	118.459.542	356.575.549

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế đến hết Quý I	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.659.049	444.295	5.659.049	444.295
Lãi đầu tư tài chính	234.981.451	1.294.377.186	234.981.451	1.294.377.186
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.952.025.120		4.952.025.120	
Cộng	5.192.665.620	1.294.821.481	5.192.665.620	1.294.821.481

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAM

Tầng 5, 20-22-24 Đồng du, phường Bến Nghé,
Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý I
kết thúc ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4 Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế đến hết Quý I	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	665.804.951	72.120.000	665.804.951	72.120.000
Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	665.804.951	72.120.000	665.804.951	72.120.000

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế đến hết quý I	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.070.228.095	1.202.177.804	2.070.228.095	1.202.177.804
Chi phí vật liệu văn phòng	1.047.500	122.000	1.047.500	122.000
Chi phí dụng cụ văn phòng	16.659.350	59.174.034	16.659.350	59.174.034
Thuế và các khoản lệ phí	29.661.164	25.571.254	29.661.164	25.571.254
Chi phí khấu hao, Phân bổ TSCĐ, CCDC	-	86.391.990	-	86.391.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.048.496	1.043.951.899	695.048.496	1.043.951.899
Chi phí khác bằng tiền	13.373.089	64.674.540	13.373.089	64.674.540
Cộng	2.826.017.694	2.482.063.521	2.826.017.694	2.482.063.521

5.6 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

5.7 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế đến hết Quý I	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	2.188.687.637	1.558.753.353	2.188.687.637	1.558.753.353
Chi phí cho hoạt động nghiệp vụ	-	-	-	-
Chi phí dụng cụ văn phòng	17.706.850	59.296.034	17.706.850	59.296.034
Thuế và các khoản lệ phí	29.661.164	25.571.254	29.661.164	25.571.254
Chi phí khấu hao, Phân bổ TSCĐ, CCDC	-	86.391.990	-	86.391.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.048.496	1.043.951.899	695.048.496	1.043.951.899
Chi phí khác bằng tiền	13.373.089	64.674.540	13.373.089	64.674.540
Cộng	2.944.477.236	2.838.639.070	2.944.477.236	2.838.639.070

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAMTầng 5, 20-22-24 Đồng du, phường Bến Nghé,
Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán quý I
kết thúc ngày 31/03/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.8 Công cụ tài chính

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.740.854.692	16.780.448.467
Phải thu khách hàng và phải thu khác	768.235.289	790.161.505
Đầu tư ngắn hạn	76.443.173.521	62.846.145.521
- Giá gốc	77.172.567.618	62.909.734.667
- Dự phòng giảm giá	(729.394.097)	(63.589.146)
Cộng	81.952.263.502	80.416.755.493
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.214.948.812	1.101.835.987
Chi phí phải trả	398.596.569	337.945.440
Cộng	1.613.545.381	1.439.781.427

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm các cổ đông, thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Quý I năm 2022

Quý I năm 2022

VND

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	32.220.000
Nguyễn Thị Mai Trinh	32.220.000
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị	735.000.000
Vũ Mạnh Tiến	300.000.000
Trần Hải Anh	255.000.000
Nguyễn Hải Châu	180.000.000
Cộng	767.220.000



Vũ Mạnh Tiến
Giám đốc tài chính
Ngày 15 tháng 04 năm 2021

Quách Trung Kiên
Kế toán trưởng

Công ty quản lý quỹ Trí Tuệ Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 5, 20-22-24, Đồng du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: Fax:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý: I

Năm: 2022

Thông tư số 125/2011/TT-BTC, 15/2006/QĐ-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BangCanDoiKeToan_06001
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	BCKetQuaHoatDongKinhDoanh_06202
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BCLuuChuyenTienTe_06003

Ghi chú Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Mạnh Tiến

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		81.952.323.604,00	80.417.675.385,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.740.854.692,00	16.780.448.467,00
1. Tiền	111		4.740.854.692,00	16.780.448.467,00
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.443.173.521,00	62.846.145.521,00
1. Đầu tư ngắn hạn	121		77.172.567.618,00	62.909.734.667,00
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		(729.394.097,00)	(63.589.146,00)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		768.235.289,00	790.161.505,00
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		1.468.124,00	749.031,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		6.529.000,00	23.739.053,00
5. Các khoản phải thu khác	135		760.238.165,00	765.673.421,00
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.102,00	919.892,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.102,00	919.892,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		281.441.242,00	298.109.359,00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		256.698.816,00	256.698.816,00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		256.698.816,00	256.698.816,00
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		24.742.426,00	41.410.543,00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.742.426,00	41.410.543,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		82.233.764.846,00	80.715.784.744,00

A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.647.386.245,00	2.408.949.448,00
I. Nợ ngắn hạn	310		2.647.386.245,00	2.408.949.448,00
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		872.693.546,00	788.288.846,00
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		633.453.429,00	447.799.582,00
5. Phải trả người lao động	315		400.387.435,00	521.368.439,00
6. Chi phí phải trả	316		398.596.569,00	337.945.440,00
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		342.255.266,00	313.547.141,00
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.586.378.601,00	78.306.835.296,00
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		116.000.000.000,00	116.000.000.000,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(36.413.621.399,00)	(37.693.164.704,00)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		82.233.764.846,00	80.715.784.744,00
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		42.434.800.000,00	38.735.800.000,00
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		42.434.800.000,00	38.735.800.000,00
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		154.406.496,00	17.102.151,00
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		154.406.496,00	17.102.151,00
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		715.138.000,00	715.138.000,00
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		715.138.000,00	715.138.000,00
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		6.757.066,00	26.949.982,00

2
Ô
C
U
A
I

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		18.147.000,00	3.007.101.775,00	18.147.000,00	3.007.101.775,00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		18.147.000,00	3.007.101.775,00	18.147.000,00	3.007.101.775,00
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		118.459.542,00	356.575.549,00	118.459.542,00	356.575.549,00
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		(100.312.542,00)	2.650.526.226,00	(100.312.542,00)	2.650.526.226,00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.192.665.620,00	1.294.821.481,00	5.192.665.620,00	1.294.821.481,00
7. Chi phí tài chính	22		665.804.951,00	72.120.000,00	665.804.951,00	72.120.000,00
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.826.017.694,00	2.482.063.521,00	2.826.017.694,00	2.482.063.521,00
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25)	30		1.600.530.433,00	1.391.164.186,00	1.600.530.433,00	1.391.164.186,00
10. Thu nhập khác	31					
11. Chi phí khác	32		90,00	809,00	90,00	809,00
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(90,00)	(809,00)	(90,00)	(809,00)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.600.530.343,00	1.391.163.377,00	1.600.530.343,00	1.391.163.377,00
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		320.987.038,00		320.987.038,00	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.279.543.305,00	1.391.163.377,00	1.279.543.305,00	1.391.163.377,00
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		110,31	198,74	110,31	198,74

IGT
PH)
LÝ
VIỆ
PH

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.356.963,00	
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(254.113.142,00)	(1.489.594.841,00)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.578.187.962,00)	(1.246.112.831,00)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(220.970.239,00)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.919.416,00	2.343.016.952,00
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(970.431.480,00)	(2.503.032.992,00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.969.426.444,00)	(2.895.723.712,00)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.943.381.500,00)	(5.052.900.000,00)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.867.555.120,00	4.792.552.000,00
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.659.049,00	444.295,00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.070.167.331,00)	(259.903.705,00)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12.039.593.775,00)	(3.155.627.417,00)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.780.448.467,00	3.458.791.173,00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.740.854.692,00	303.163.756,00

T
 Y
 N
 201
 NA
 CH

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125051		70.000.000.000	116.000.000.000	-	-		-	70.000.000.000	116.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	125052									
3. Vốn khác của chủ sở hữu	125053									
4. Cổ phiếu quỹ (*)	125054									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	125055									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	125056									
7. Quỹ đầu tư phát triển	125057									
8. Quỹ dự phòng tài chính	125058									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	125059									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	125060		(43.232.495.938)	(37.693.164.704)	-	(1.391.163.377)	1.279.543.305	-	(41.841.332.561)	(36.413.621.399)
Cộng	125061		26.767.504.062	78.306.835.296	-	(1.391.163.377)	1.279.543.305	-	28.158.667.439	79.586.378.601

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CÓ - TÀI SẢN NỢ

Quý I năm 2022

Đvt: đồng

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư cuối kỳ
I. Tài sản có (sử dụng vốn)	80.715.784.744	34.320.471.022	32.802.490.920	82.233.764.846
1. Tiền mặt tại quỹ	16.780.448.467	13.073.367.124	25.112.960.899	4.740.854.692
- Tiền mặt tại quỹ	16.804.777	48.919.416	49.232.387	16.491.806
- Tiền gửi tại ngân hàng	16.763.643.690	13.024.447.708	25.063.728.512	4.724.362.886
- Tiền đang chuyển	-	-	-	-
2. Hoạt động nghiệp vụ	62.846.145.521	15.216.870.389	1.619.842.389	76.443.173.521
a/ Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn	62.909.734.667	14.943.381.500	680.548.549	77.172.567.618
- Chứng khoán chính phủ				
- Chứng khoán được chính phủ bảo lãnh				
- Chứng khoán do các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác phát hành				
- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế phát hành	62.909.734.667	14.943.381.500	680.548.549	77.172.567.618
b/ Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-	-	-
c/ Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
d/ Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư khác	(63.589.146)	273.488.889	939.293.840	(729.394.097)
3. Tài sản có khác	1.089.190.756	6.030.233.509	6.069.687.632	1.049.736.633
II. Tài sản nợ (nguồn vốn)	80.715.784.744	26.692.845.880	28.210.825.982	82.233.764.846
1. Vay, nhận quản lý vốn đầu tư của TCTD, các tổ chức tài chính khác trong nước				
2. Vay, nhận quản lý vốn đầu tư của các đối tượng khác trong nước	-	-	-	-
3. Vay, nhận quản lý vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài				
4. Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư				
5. Vốn và các quỹ	78.306.835.296	8.459.148.178	9.738.691.483	79.586.378.601
a/ Vốn góp ban đầu	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000
b/ Vốn bổ sung				
c/ Vốn điều chỉnh				
d/ Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	(37.693.164.704)	8.459.148.178	9.738.691.483	(36.413.621.399)
6. Tài sản nợ khác	2.408.949.448	18.233.697.702	18.472.134.499	2.647.386.245

Thủ trưởng đơn vị



CHỦ TỊCH HĐQT